ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2047/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 09 tháng 9 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho xã Minh Quang, huyện Vũ Thư và xã Quang Bình, huyện Kiến Xương.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 504/QĐ-UBND ngày 18/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải; số 566/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 620/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Kiến Xương; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 67/TTr-VPĐP ngày 08/9/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho xã Minh Quang, huyện Vũ Thư và xã Quang Bình, huyện Kiến Xương, cụ thể:

1. Xã Minh Quang, huyện Vũ Thư:
- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 509,5 tấn;
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 509,5 tấn;
2. Xã Quang Bình, huyện Kiến Xương:
- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 3.596,2 tấn;
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 3.336,9 tấn;

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của xã Minh Quang, huyện Vũ Thư và xã Quang Bình, huyện Kiến Xương trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho xã Minh Quang, huyện Vũ Thư và xã Quang Bình, huyện Kiến Xương theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, Ủy ban nhân dân xã Minh Quang và Ủy ban nhân dân xã Quang Bình: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:

KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH GIẢM CỦA XÃ MINH QUANG, HUYỆN VŨ THƯ VÀ XÃ QUANG BÌNH, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 09 /9/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Vũ Thư (01 xã)**	**509,5**	**509,5**
1	Minh Quang	509,5	509,5
II	**Kiến Xương (01 xã)**	**3.596,2**	**3.336,9**
1	Quang Bình	3.596,2	3.336,9

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG XÃ MINH QUANG, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 2047 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh).

Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khố lượng măng (tấn)
Xã Minh Quang				**509**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				**509**
Bm 3,0m		***649***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***95***
Thôn Trực Nho: Từ ngã ba ông Việt-đất ông Lồng	QĐ 504	208		3(
Thôn Trực Nho: Từ nhà ông Cảnh-nhà bà Mẩn	QĐ 504	223		3:
Thôn Huyền Sỹ: Từ đường trục thôn-sân vận động	QĐ 647	45		(
Thôn La Nguyễn: Từ nhà ông Thuyên-nhà ông Hạnh	QĐ 504	173		2:
Bm 2,5m		***3.369***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***414***
Thôn Trực Nho: Từ ngã tư ông Việt đến ngã tư ông Để	QĐ 647	225		2:
Thôn Trực Nho: Từ nhà ông Tú đến nhà ông Sơn	QĐ 647	55		(
Thôn Huyền Sỹ: Từ đường trục thôn đến nhà anh Luân	QĐ 647	222		2:
Thôn Huyền Sỹ: Từ nhà bà Nga tới nhà anh Nhiệm	QĐ 647	113		1(
Thôn Huyền Sỹ: Từ nhà ông Chất đến nhà ông Báo	QĐ 647	187		2:
Thôn Huyền Sỹ: Từ nhà ông Xuân đến nhà bà Ngoan	QĐ 647	160		1(
Thôn Huyền Sỹ: Từ đường trục thôn đến nhà ông Định, ông Lạng	QĐ 647	171		21
Thôn Huyền Sỹ: Từ nhà ông Điện đến nhà bà Lộc	QĐ 647	290		3(
Thôn Huyền Sỹ: Từ nhà anh Toàn-nhà ông Ấn	QĐ 647	33		4
Thôn La Nguyễn: Từ ông Khang-nhà ông Liệu	QĐ 504	105		12
Thôn La Nguyễn: Từ nhà ông Bội đến nhà bà Cảo	QĐ 504	127		1(
Thôn La Nguyễn: Từ nhà ông Thoải đến nhà ông Phênh	QĐ 504	73		9
Thôn La Nguyễn: Từ nhà ông Thơ đến nhà bà Hà	QĐ 504	145		17
Thôn La Nguyễn: Từ gốc đa đến nhà ông Phương, ông Liệu	QĐ 504	167		20
Thôn La Nguyễn: Từ nhà ông Vang đến nhà ông Hạnh	QĐ 504	124		15
Thôn La Nguyễn: Từ nhà anh Cường đến nghĩa trang A	QĐ 504	202		24
Thôn La Nguyễn: Từ nhà ông Quỳnh đến nghĩa trang B	QĐ 504	170		20

Danh mục công trình	Quyết định đã phê duyệt	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khố lượng măng (tấn)
Thôn La Nguyễn: Từ nhà ông Kiểm đến nhà ông Trường	QĐ 504	143		1
Thôn La Uyên: Từ nhà ông Phận đến nhà ông Hoằng	QĐ 647	83		1
Thôn Minh Quàn: Từ nhà anh Tơn đến đường đá	QĐ 647	180		2
Thôn Minh Quàn: Từ nhà ông Giáp đến đường đá	QĐ 647	45		
Thôn Minh Quàn: Từ nhà ông Dư, ông Dương đến đường trục thôn	QĐ 647	45		
Thôn Minh Quàn: Từ nhà ông Thiêm đến đường trục thôn	QĐ 647	50		
Thôn Minh Quàn: Từ nhà anh Hoàng đến nhà anh Hiếu	QĐ 647	70		
Thôn Minh Quàn: Từ nhà chị Sim đến máy bơm Phú Xuân	QĐ 647	84		1
Thôn Minh Quàn: Từ nhà anh Thuyên đến sân lăng	QĐ 647	100		1

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG XÃ MINH QUANG, HUYỆN VŨ THƯ

Kèm theo Quyết định số 2041/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh).

Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng x măng (tấn)
Xã Minh Quang			**509,**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**509,**
Bm 3,0m	***569***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***83,***
Thôn Trực Nho: Từ ngã ba ông Việt đến đất ông Lồng	206		30,
Thôn Trực Nho: Từ nhà ông Cảnh đến nhà bà Mấn	220		32,
Thôn La Nguyễn: Từ nhà ông Thuyên-nhà ông Hạnh	143		21,
Bm 2,5m	***3.462***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***425,***
Thôn Trực Nho: Từ ngã tư ông Việt đến ngã tư ông Để	267		32
Thôn Trực Nho: Từ nhà ông Tú đến nhà ông Sơn	60		
Thôn Huyền Sỹ: Từ đường trục thôn đến nhà anh Luân	217		26
Thôn Huyền Sỹ: Từ nhà bà Nga tới nhà anh Nhiệm	105		12,
Thôn Huyền Sỹ: Từ nhà ông Chất đến nhà ông Báo	155		19;
Thôn Huyền Sỹ: Từ nhà ông Xuân đến nhà bà Ngoan	126		15,
Thôn Huyền Sỹ: Từ đường trục thôn đến nhà ông Định, ông Lạng	184		22,
Thôn Huyền Sỹ: Từ nhà ông Điện đến nhà bà Lộc	220		27,
Thôn Huyền Sỹ: Từ nhà anh Toàn đến nhà ông Ân	42		5,
Thôn Huyền Sỹ: Từ đường trục thôn đến nhà ông Tuấn	63		7,
Thôn Huyền Sỹ: Từ đường trục thôn đến ngõ nhà ông Điềm	15		1,
Thôn La Nguyễn: Từ nhà ông Khang đến nhà ông Liệu	109		13,
Thôn La Nguyễn: Từ nhà ông Bội đến nhà bà Cảo	136		16,
Thôn La Nguyễn: Từ nhà ông Thoái đến nhà ông Phênh	72		8,
Thôn La Nguyễn: Từ nhà ông Thơ đến nhà bà Hà	158		19,
Thôn La Nguyễn: Từ gốc đa đến nhà ông Phương, ông Liệu	171		21,
Thôn La Nguyễn: Từ nhà ông Vang đến nhà ông Hạnh	123		15,
Thôn La Nguyễn: Từ nhà anh Cường đến nghĩa trang A	163		20,
Thôn La Nguyễn: Từ nhà ông Quỳnh đến nghĩa trang B	230		28,
Thôn La Nguyễn: Từ nhà ông Kiếm-nhà ông Trường	117		14,
Thôn La Nguyễn: Từ nhà ông Cao đến đình làng	49		6,
Thôn La Nguyễn: Nối tiếp với đường nghĩa trang A	22		2,

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng x măng (tấn)
Thôn La Uyên: Từ nhà ông Phận đến nhà ông Hoằng	72		8,
Thôn Minh Quản: Từ nhà anh Tơn đến đường đá	182		22,
Thôn Minh Quản: Từ nhà ông Giáp đến đường đá	46		5,
Thôn Minh Quản: Từ nhà ông Dư, ông Dương đến đường trục thôn	38		4,
Thôn Minh Quản: Từ nhà ông Thiêm đến đường trục thôn	59		7,
Thôn Minh Quản: Từ nhà anh Hoàng đến nhà anh Hiếu	72		8,
Thôn Minh Quản: Từ nhà chị Sim đến máy bơm Phú Xuân	92		11,
Thôn Minh Quản: Từ nhà anh Thuyên đến sân lăng	98		12,

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM
ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG XÃ QUANG BÌNH, HUYỆN KIẾN XƯƠNG
Kèm theo Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh).

Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng măng (tấn)
Xã Quang Bình				**3.596**
Đường giao thông nội đồng trục chính		**900**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**174**
Miếu tiền ra nội công	QĐ 566	900		174
Đường giao thông trục thôn				**921**
Bm 3,5m		***3.500***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***68***
Cống Hiệu - thôn Ngái	QĐ 2819	1.100		215
Cống ông Vang - Nội Các	QĐ 2819	1.400		274
Ông Miễn - ông Túc	QĐ 566	1.000		196
Bm 3,0m		***1.400***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***23***
Ông Ngái - Doanh	QĐ 566	400		67
Ông Lặc - cầu Hoa Thám	QĐ 566	1.000		168
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				**2.500**
Bm 3,0m		***5.558***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***81***
Anh Lý - Bà Vinh	QĐ 2819	240		35
Nhà văn hóa - biến thế 4	QĐ 2819	231		34
Hội trường - ông Cánh	QĐ 2819	240		35
Ông Díu - ông Pho	QĐ 278	320		47
Đường ông Mạnh vào xóm 6	QĐ 278	300		44
Đường ông Hào - đình quán	QĐ 278	300		44
Đường ông Tấn - ông Khuya	QĐ 278	64		9
Bà Phức - ông Thành	QĐ 278	70		10
Ông Tuấn - ông Bích	QĐ 278	310		45
Ông Miền - nhà thờ họ Giáo	QĐ 278	300		44
Đường bà Hương - ông Bệ	QĐ 278	170		25
Ông Long - ông Lai	QĐ 566	190		27
Ông Muộn - bà Rĩ	QĐ 566	330		48
Ông Túc - ông Thanh	QĐ 566	255		37
Ông Bính - ông Vĩnh	QĐ 566	275		40
Ông Tư - ông Hợi	QĐ 566	270		39
Ông Trương - ông An	QĐ 566	290		42
Anh Trường - ông Hóa	QĐ 566	296		43

Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng măng (tấn)
Ông Hiền - ông Điến	QĐ 620	180		26
Ông Hưng - ông Vịnh	QĐ 620	55		8
Hội trường - miếu	QĐ 620	285		41
Ông An - ông Năng	QĐ 620	145		21
Từ miếu Thế Bình	QĐ 620	245		36
Ông San - Ông Rục	QĐ 620	47		6
Ông Tốt - ông Quan	QĐ 620	150		22
Bm 2,5m		***13.100***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***1.61***
Ông Thịnh - Ông Thể	QĐ 2819	250		30
Bà Toàn - ông Bính	QĐ 2819	500		61
Ông Sự - ông Phượng	QĐ 2819	350		43
Ông Thảo - cô Hợi	QĐ 2819	300		36
Bích - Việt	QĐ 2819	200		24
Ông Cao - Liên xã	QĐ 2819	200		24
Liên xã - bà Báo	QĐ 2819	450		55
Cửa Sơn - cửa Tấn	QĐ 2819	270		33
Gốc gạo - nhà Biến	QĐ 2819	290		35
Ông Lâm - Ông Nhiệm	QĐ 2819	290		35
Gốc gạo - hội trường thôn	QĐ 2819	280		34
Bà Nội khu Vạn Thiện	QĐ 2819	130		16
Vũ Hoa - Trọng Việt	QĐ 2819	100		12
Sau chùa - bà Lê	QĐ 2819	165		20
Nhà thờ - ông Thịnh	QĐ 2819	72		8
Ông Hùng - biến thế xóm 4	QĐ 278	180		22
Ông Vo - đầu đường đá trục xã	QĐ 278	100		12
Đường đá - cửa nhà anh Quang	QĐ 278	200		24
Ông Chúc - ông Phượng	QĐ 278	380		46
Trục xã - ông Hằng	QĐ 278	230		28
Ông Thạch - ông Tước	QĐ 278	120		14
Ông Tảo - ông Khoa	QĐ 278	185		22
Ông Chính - ông Nhận	QĐ 278	190		23
Ông Oánh - ông Sơn	QĐ 278	230		28
Ông Phùng - ông Đồng	QĐ 278	195		24
Đường nhà thờ - ngõ Vịnh	QĐ 278	120		14
Ông Ngân - ông Chữ	QĐ 278	70		8
Đường ông Kim - ông Phùng	QĐ 278	80		9
Nhà thờ - ông Thìn	QĐ 566	250		30

Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khố lượng măng (tấn)
Ông Đính - ông Giang	QĐ 566	250		3(
Nhà thờ - ông Hội	QĐ 566	250		3(
Ông Bẩy - ông Uy	QĐ 566	200		2(
Ông Tấn - ông Lợi	QĐ 566	165		2(
Ông Toạ - ông Trinh	QĐ 566	195		2(
Ông Hi - ông Lợi	QĐ 566	200		2(
Bà Tuân - ông Hoa	QĐ 566	200		2(
Ông Rật đinh quán	QĐ 566	170		2(
Bà Nga - ông Quang	QĐ 566	100		12
Ông Đạt - ông Lãm	QĐ 566	280		34
Ông tư - bà Nở	QĐ 566	220		27
Ông Kha - ông Ấn	QĐ 566	140		17
Vũ Luận - cô Hợi	QĐ 566	175		21
Hằng - Mễ	QĐ 566	120		14
Ông Rậu - Bãi rác	QĐ 566	120		14
Ông Tự - cô Hợi	QĐ 566	270		33
Nghĩa trang - ông Bảo	QĐ 620	90		11
Ông Trường - ông Phúc	QĐ 620	70		8
Ông Tuấn - ông Thu	QĐ 620	90		11
Ông Vựng - ông Tiến	QĐ 620	50		6
Cô Lểnh - ông Thiệp	QĐ 620	100		12
Nhà Cát - ông Tọa	QĐ 620	60		7
Phạm Anh - ông Hưởng	QĐ 620	107		13
Ông Đức - ông Chiến	QĐ 620	60		7
Ông Nam - ông Nhĩ	QĐ 620	60		7
Bà Xuân - anh Lưu	QĐ 620	110		13
Ông Tường - anh Hưng	QĐ 620	60		7
Ông Doanh - ông Chiến	QĐ 620	175		21
Ông Viên - bà Chi	QĐ 620	180		22
Ông Chung - ông Năm	QĐ 620	198		24
Ông Ngang - ông Hiền	QĐ 620	120		14
Ông Vịnh - ông Mai	QĐ 620	85		10
Ông Sơn - bà Hợi	QĐ 620	60		7
Ông Bình - ông Kiệt	QĐ 620	82		10
Ông Duyến - ông Huấn	QĐ 620	62		7
Ông Cớn - ông Dũng	QĐ 620	75		9
Ông Thanh - ông Tộ	QĐ 620	130		16

Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng măng (tấn)
Ông Huấn - ông Thắng	QĐ 620	40		4
Ông Chiến - ông Ngoạn	QĐ 620	58		7
Bà Thảo - ông Yến	QĐ 620	87		10
Ông Dưỡng - ông Nhiên	QĐ 620	145		17
Anh Doanh - ông Thành	QĐ 620	115		14
Anh Sơn - đường xã	QĐ 620	460		56
Ông Thắng - ông Khâm	QĐ 620	55		6
Ông Cự - miếu	QĐ 620	120		14
Trí Sơn - ông Mấm	QĐ 620	50		6
Ông Chiêu - ông Cử	QĐ 620	30		3
Ông Tước - ông Tị	QĐ 620	30		3
Ông Rậu - ông Hơi	QĐ 620	40		4
Ông Bình - ông Cư	QĐ 620	50		6
Ông Thiện - ông Kim	QĐ 620	74		9
Ông Quang - ông Mật	QĐ 620	50		6
Ông Ứng - ông Chiến	QĐ 620	150		18
Ông Rậu - ông Đức	QĐ 620	90		11
Mở rộng		***1.425***		***71***
Ông Kiều - ông Tứ	QĐ 2819	310		15
Ông Lâm - ngã ba	QĐ 2819	120		6
Ông Hướng - cống Ngang	QĐ 278	125		6
Từ ngã tư cửa Quý - ông Diến	QĐ 278	220		11
Ông Chèn - ngõ Dậu	QĐ 278	300		15
Ông Mật - ông Hỷ	QĐ 620	250		12
Ông Mai - ông Vụ	QĐ 620	100		5

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG
ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG XÃ QUANG BÌNH, HUYỆN KIẾN XƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh).

TT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
1	**Xã Quang Bình**			**3.336,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**844**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**163,7**
	Miếu tiền ra nội công	844		163,7
*	**Đường giao thông trục thôn**			**821,9**
	Bm 3,5m	***3335***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***653,6***
	Cống Hiệu - thôn Ngái	1070		209,7
	Cống ông Vang - Nội Các	901		176,6
	Ông Miễn - ông Túc	508		99,6
	Ông Ngái - Doanh	391		76,6
	Đường liên xã - ông Chi	465		91,1
	Bm 3,0m	***1002***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***168,3***
	Ông Lặc - cầu Hoa Thám	1002		168,3
*	**Đường giao thông nhánh cấp 1 trục thôn**			**2.351,3**
	Bm 3,0m	***5091***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***748,7***
	Anh Lý - Bà Vinh	233		34,3
	Nhà văn hóa - biến thế 4	228		33,5
	Ông Díu - ông Pho	330		48,5
	Đường ông Mạnh vào xóm 6	240		35,3
	Đường ông Hào - đình quán	320		47,0
	Đường ông Tấn - ông Khuya	75		11,0
	Bà Phức - ông Thành	65		9,6
	Ông Tuấn - ông Bích	291		42,8
	Ông Miền - nhà thờ họ Giáo	216		31,8
	Đường bà Hương - ông Bệ	108		15,9
	Ông Muộn - bà Rĩ	270		39,7
	Ông Túc - ông Thanh	233		34,3
	Ông Bính - ông Vĩnh	83		12,2
	Ông Tư - ông Hợi	241		35,4
	Ông Trương - ông An	259		38,1
	Ông Tư - bà Nở	210		30,9
	Ông Hiền - ông Điến	260		38,2

T T	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Hưng - ông Vịnh	44		6,5
	Hội trường - miếu	250		36,8
	Ông An - ông Năng	120		17,6
	Từ miếu Thế Bình	229		33,7
	Ông San - Ông Rục	44		6,5
	Ông Tốt - ông Quan	132		19,4
	Gốc gạo - hội trường thôn	230		33,8
	Ông Du - Ông Miếu	105		15,4
	Ông Bộ - Ông Hòa	80		11,8
	Hội trường - ông Bích máy xát	195		28,7
	Bm 2,5m	***12218***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***1.502,9***
	Ông Thịnh - Ông Thể	263		32,3
	Bà Toàn - ông Bính	477		58,7
	Ông Sự - ông Phượng	385		47,4
	Ông Thảo - cô Hợi	260		32,0
	Bích - Việt	213		26,2
	Ông Cao - Liên xã	167		20,5
	Liên xã - bà Báo	291		35,8
	Cửa Sơn - cửa Tấn	261		32,1
	Gốc gạo - nhà Biến	264		32,5
	Ông Lâm - Ông Nhiệm	322		39,6
	Bà Nội khu Vạn Thiện	115		14,1
	Vũ Hoa - Trọng Việt	72		8,9
	Sau chùa - bà Lê	186		22,9
	Nhà thờ - ông Thịnh	65		8,0
	Ông Hùng - biến thế xóm 4	205		25,2
	Ông Vo - đầu đường đá trục xã	134		16,5
	Đường đá - cửa nhà anh Quang	192		23,6
	Ông Chúc - ông Phượng	355		43,7
	Trục xã - ông Hằng	185		22,8
	Ông Tảo - ông Khoa	197		24,2
	Ông Chính - ông Nhận	215		26,4
	Ông Oánh - ông Sơn	210		25,8
	Ông Phùng - ông Đồng	176		21,6
	Đường nhà thờ - ngõ Vịnh	62		7,6
	Ông Ngân - ông Chữ	50		6,2
	Đường ông Kim - ông Phùng	50		6,2

T T	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Long - ông Lai	167		20,5
	Anh Trường - ông Hóa	289		35,5
	Nhà thờ - ông Thìn	202		24,8
	Ông Đính - ông Giang	236		29,0
	Nhà thờ - ông Hội	168		20,7
	Từ nhà ông Bẩy - ông Uy	135		16,6
	Từ nhà ông Tấn - ông Lợi	142		17,5
	Từ nhà ông Toạ - ông Trinh	166		20,4
	Từ nhà ông Hi - ông Lợi	127		15,6
	Từ nhà Bà Tuân - ông Hoa	191		23,5
	Từ nhà ông Rật ra đình quán	140		17,2
	Từ nhà Bà Nga - ông Quang	110		13,5
	Từ nhà ông Đạt - ông Lãm	270		33,2
	Từ nhà ông Kha - ông Ấn	118		14,5
	Từ nhà Vũ Luận - cô Hợi	140		17,2
	Từ nhà Hằng - Mễ	98		12,1
	Từ nhà ông Rậu - Bãi rác	100		12,3
	Từ nhà ông Tự - cô Hợi	241		29,6
	Nghĩa trang - ông Bảo	61		7,5
	Từ nhà ông Trường - ông Phúc	65		8,0
	Từ nhà ông Tuấn - ông Thu	82		10,1
	Từ nhà ông Vựng - ông Tiến	53		6,5
	Từ nhà Cô Lếnh - ông Thiệp	118		14,5
	Nhà cát - ông Toạ	48		5,9
	Từ nhà Phạm Anh - ông Hường	93		11,4
	Từ nhà ông Đức - ông Chiến	46		5,7
	Từ nhà ông Nam - ông Nhĩ	29		3,6
	Bà Xuân - anh Lưu	135		16,6
	Ông Tường - anh Hưng	70		8,6
	Ông Doanh - ông Chiến	150		18,5
	Ông Viên - bà Chi	115		14,1
	Ông Chung - ông Năm	172		21,2
	Ông Ngang - ông Hiền	103		12,7
	Ông Vịnh - ông Mai	70		8,6
	Ông Sơn - bà Hợi	43		5,3
	Ông Bình - ông Kiệt	50		6,2
	Ông Duyến - ông Huấn	51		6,3

T T	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ông Cớn - ông Dũng	68		8,4
	Ông Thanh - ông Tộ	120		14,8
	Ông Huấn - ông Thắng	45		5,5
	Ông Chiến - ông Ngoạn	47		5,8
	Bà Thảo - ông Yến	77		9,5
	Ông Dưỡng - ông Nhiên	100		12,3
	Anh Doanh - ông Thành	60		7,4
	Anh Sơn - đường xã	447		55,0
	Ông Thắng - ông Khâm	47		5,8
	Ông Cự - miếu	108		13,3
	Trí Sơn - ông Mấm	38		4,7
	Từ nhà ông Chiêu - ông Cử	36		4,4
	Từ nhà ông Tước - ông Tị	23		2,8
	Từ nhà ông Rậu - ông Hơi	35		4,3
	Từ nhà ông Bình - ông Cư	26		3,2
	Từ nhà ông Thiện - ông Kim	57		7,0
	Từ nhà ông Quang - ông Mật	32		3,9
	Từ nhà ông Ứng - ông Chiến	125		15,4
	Từ nhà ông Rậu - ông Đức	81		10,0
	Từ nhà ông Du - ông Tân	365		44,9
	Từ nhà ông Tiên - ông Biểu	30		3,7
	Từ nhà ông Miếu - ông Vách	31		3,8
	Từ nhà ông Chiêu - ông Mác	47		5,8
	Từ nhà ông Phu - ông Cúc	115		14,1
	Từ nhà ông Mục - ông Lề	92		11,3
	Mở rộng	**1991**		**99,7**
	Từ nhà ông Kiều - ông Tứ	222		11,1
	Từ nhà ông Lâm - ngã ba	150		7,5
	Từ nhà ông Hướng - cống Ngang	216		10,8
	Từ ngã tư cửa Quý - ông Diến	157		7,9
	Từ nhà ông Chèn - ngõ Dậu	190		9,5
	Từ nhà ông Mật - ông Hỷ	195		9,8
	Từ nhà ông Mai - ông Vụ	95		4,8
	Hội trường - ông Cánh	520		26,0
	Từ nhà ông Thạch - ông Tước	246		12,3

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
10/09/2014 10:07:49